



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đầu tư số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số** 3300352720 ngày 4 tháng 5 năm 2020

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 4 tháng 5 năm 2020 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và Giấy chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch <i>(từ ngày 30 tháng 5 năm 2020)</i>
	Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch <i>(đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)</i>
	Ông Bùi Nguyên Tiến	Thành viên
	Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên

Ban Giám đốc	Bà Trần Thị Kim Chi	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đình Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Quê Hương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Khu Công nghiệp Phú Bài
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Việt Nam

Chi nhánh Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên
Km 35, Quốc lộ 1, Thị trấn Phú Xuyên
Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00398-21-1



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		342.095.524.969	216.408.407.110
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.690.679.789	4.159.518.730
Tiền	111		2.690.679.789	4.159.518.730
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.541.519.778	100.596.333.087
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.669.458.666	39.497.015.532
Trả trước cho người bán	132	7	53.470.988.293	15.642.634.501
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	80.401.072.819	45.456.683.054
Hàng tồn kho	140	9	152.692.606.462	105.042.889.464
Hàng tồn kho	141		152.692.606.462	105.042.889.464
Tài sản ngắn hạn khác	150		18.170.718.940	6.609.665.829
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.740.371.413	1.069.463.643
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.315.920.434	5.540.202.186
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		114.427.093	-
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		241.041.938.298	38.875.818.243
Tài sản cố định	220		38.259.420.875	32.212.780.233
Tài sản cố định hữu hình	221	10	38.259.420.875	32.212.780.233
Nguyên giá	222		439.169.918.970	427.893.095.636
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(400.910.498.095)	(395.680.315.403)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		216.000.000	216.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.000.000)	(216.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		199.776.093.433	3.765.556.959
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	199.776.093.433	3.765.556.959
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.075.000.000	1.075.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.075.000.000)	(1.075.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		3.006.423.990	2.897.481.051
Chi phí trả trước dài hạn	261		950.942.477	399.615.507
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	2.055.481.513	2.497.865.544
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		583.137.463.267	255.284.225.353

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		426.420.147.310	164.170.585.073
Nợ ngắn hạn	310		241.179.612.068	157.665.982.273
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	88.332.340.048	22.493.153.246
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.491.200.496	1.748.955.739
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	168.635.668	362.915.487
Phải trả người lao động	314		10.880.254.352	8.275.737.981
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.507.321.345	2.938.548.537
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.839.543.421	10.284.131.633
Vay ngắn hạn	320	18(a)	119.186.608.511	102.634.007.972
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	8.773.708.227	8.928.531.678
Nợ dài hạn	330		185.240.535.242	6.504.602.800
Phải trả người bán dài hạn	331	14	162.314.525.145	-
Vay dài hạn	338	18(b)	22.926.010.097	6.504.602.800
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		156.717.315.957	91.113.640.280
Vốn chủ sở hữu	410	20	156.717.315.957	91.113.640.280
Vốn cổ phần	411	21	95.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	24.289.216.000	289.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	30.197.063.731	29.383.275.456
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		360.000	5.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.230.676.226	6.441.364.824
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.230.676.226	6.441.364.824
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		583.137.463.267	255.284.225.353

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	718.019.437.586	786.132.598.550
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	660.726.315.771	727.596.541.430
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		57.293.121.815	58.536.057.120
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.430.685.213	5.709.349.458
Chi phí tài chính	22	28	8.499.970.872	6.254.287.717
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.839.781.343	4.283.963.998
Chi phí bán hàng	25	29	31.147.967.182	33.256.935.539
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	18.269.793.794	16.494.705.391
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.806.075.180	8.239.477.931
Thu nhập khác	31		1.839.150.324	212.623.163
Chi phí khác	32		586.592.340	431.388.310
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.252.557.984	(218.765.147)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.058.633.164	8.020.712.784
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.385.572.907	839.410.362
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	442.384.031	739.937.598
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.230.676.226	6.441.364.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	658	875

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		9.058.633.164	8.020.712.784
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		9.351.175.541	9.684.838.275
Các khoản dự phòng	03		-	(7.140.804.391)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.697.382.173	28.157.557
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.014.843.743)	(2.034.580.877)
Chi phí lãi vay	06		4.839.781.343	4.283.963.998
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		21.932.128.478	12.842.287.346
Biến động các khoản phải thu	09		(41.059.167.307)	15.944.544.370
Biến động hàng tồn kho	10		(47.649.716.998)	79.587.238.942
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		64.755.910.496	(16.939.613.125)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.222.234.740)	(672.289.067)
			(3.243.080.071)	90.762.168.466
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.807.704.242)	(4.401.602.691)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.589.410.362)	(759.521.886)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.782.400.000)	(1.424.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.422.594.675)	84.176.643.889
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(86.014.895.162)	(32.205.280.199)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.032.794.975	1.750.792.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.982.100.187)	(30.454.487.566)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		64.000.576.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		570.934.310.426	574.728.027.365
Tiền trả nợ gốc vay	34		(537.999.385.804)	(613.071.798.598)
Tiền trả cổ tức	36		(4.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92.935.500.622	(58.343.771.233)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.469.194.240)	(4.621.614.910)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		4.159.518.730	8.788.696.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		355.299	(7.563.105)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	2.690.679.789	4.159.518.730

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài và Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 754 nhân viên (1/1/2020: 728 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công và bán các sản phẩm may mặc và sản phẩm dệt.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Doanh thu dịch vụ gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, gia công và bán các sản phẩm may mặc và sản phẩm dệt.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Công ty có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam
- Hàn Quốc;
- Nhật Bản;
- Thổ Nhĩ Kỳ; và
- Các vùng địa lý khác.

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Tổng doanh thu của bộ phận	128.128.919.501	311.451.105.103	82.221.390.779	35.595.273.420	160.622.748.783	718.019.437.586
Kết quả kinh doanh của bộ phận	8.969.024.366	30.055.031.642	7.959.030.627	1.256.513.152	9.053.522.028	57.293.121.815
Chi phí không phân bổ (thuần)						(49.487.046.635)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						7.806.075.180
Thu nhập khác						1.839.150.324
Chi phí khác						(586.592.340)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.827.956.938)
Lợi nhuận thuần sau thuế						7.230.676.226

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Tổng doanh thu của bộ phận	121.416.993.806	239.647.068.736	125.455.796.505	90.173.987.808	209.438.751.695	786.132.598.550
Kết quả kinh doanh của bộ phận	7.953.329.541	23.120.849.892	12.145.897.475	3.186.296.382	12.129.683.830	58.536.057.120
Chi phí không phân bổ (thuần)						(50.296.579.189)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						8.239.477.931
Thu nhập khác						212.623.163
Chi phí khác						(431.388.310)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.579.347.960)
Lợi nhuận thuần sau thuế						6.441.364.824

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Tài sản của bộ phận	53.401.952.153	22.936.622.813	3.292.951.609	-	8.508.920.384	88.140.446.959
Tài sản không phân bổ						494.997.016.308
Tổng tài sản						583.137.463.267
Nợ phải trả không phân bổ						426.420.147.310
Tổng nợ phải trả						426.420.147.310

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Tài sản của bộ phận	14.558.586.871	18.965.494.196	9.969.792.891	4.000.228.224	7.597.759.347	55.091.861.529
Tài sản không phân bổ						200.192.363.824
Tổng tài sản						<u>255.284.225.353</u>
Nợ phải trả không phân bổ						164.170.585.073
Tổng nợ phải trả						<u>164.170.585.073</u>

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	108.005.633	278.825.736
Tiền gửi ngân hàng	2.582.674.156	3.880.692.994
	2.690.679.789	4.159.518.730

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Toyoshima & Co., Ltd.	2.808.133.043	6.880.175.393
Ilshin Spinning Co., Ltd.	873.509.314	4.567.905.730
Color and Touch Co., Ltd.	9.439.233.696	-
Các khách hàng khác	21.548.582.613	28.048.934.409
	34.669.458.666	39.497.015.532

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây dựng An Thịnh Phát	38.230.196.235	5.000.000.000
Công ty TNHH Hiệp Thành	3.997.526.450	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật cơ điện Trường Thành	3.483.880.140	-
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật và Xây dựng Miền Trung	2.321.380.739	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Ân	1.425.000.000	-
Chino Machinery International Limited	-	2.761.647.444
Paul Reinhart AG	17.480.924	60.442.093
Khác	3.995.523.805	2.020.544.964
	53.470.988.293	15.642.634.501

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu người lao động	122.033.045	127.033.045
Ký cược, ký quỹ (*)	74.000.000.000	44.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	515.759.427	533.710.659
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	5.204.242.815	-
Phải thu khác	559.037.532	795.939.350
	80.401.072.819	45.456.683.054

(*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để đảm bảo cho việc mở thư tín dụng của Công ty và được hưởng lãi suất năm từ 3,1% đến 5,1% (1/1/2020: từ 4,1% đến 5,3%). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, có một số khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 2.000 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (1/1/2020: 2.000 triệu VND) (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	72.764.608.485	-	18.277.828.600	-
Nguyên vật liệu	59.162.484.866	-	57.739.820.386	-
Công cụ và dụng cụ	863.636	-	519.800	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	9.030.447.893	-	14.595.674.562	-
Thành phẩm	11.734.201.582	-	14.429.046.116	-
	<hr/>		<hr/>	
	152.692.606.462	-	105.042.889.464	-

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2020: không có).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hàng tồn kho 152.692 triệu VND (1/1/2020: 105.042 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	43.599.767.925	361.462.455.169	22.521.943.650	308.928.892	427.893.095.636
Tăng trong năm	825.740.909	14.415.075.274	157.000.000	-	15.397.816.183
Xóa số	-	(4.120.992.849)	-	-	(4.120.992.849)
Số dư cuối năm	44.425.508.834	371.756.537.594	22.678.943.650	308.928.892	439.169.918.970
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.069.122.341	335.837.206.455	20.520.143.445	253.843.162	395.680.315.403
Khấu hao trong năm	492.326.358	7.633.926.795	1.209.530.941	15.391.447	9.351.175.541
Xóa số	-	(4.120.992.849)	-	-	(4.120.992.849)
Số dư cuối năm	39.561.448.699	339.350.140.401	21.729.674.386	269.234.609	400.910.498.095
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4.530.645.584	25.625.248.714	2.001.800.205	55.085.730	32.212.780.233
Số dư cuối năm	4.864.060.135	32.406.397.193	949.269.264	39.694.283	38.259.420.875

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 352.546 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 357.067 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị gốc là 10.337 triệu VND (1/1/2020: 13.194 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020	2019
	VND	VND
Số đầu năm	3.765.556.959	3.765.556.959
Tăng trong năm	196.010.536.474	-
Số cuối năm	<u>199.776.093.433</u>	<u>3.765.556.959</u>

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020 thể hiện giá trị của dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi 30.240 cọc sợi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là 199.776 triệu VND (1/1/2020: không có) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 62 triệu VND (2019: không có).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	31/12/2020			1/1/2020		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	107.500	3,84%	(1.075.000.000)	107.500	3,84%	(1.075.000.000)
			1.075.000.000			1.075.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với:		
▪ Chi phí phải trả và các khoản khác	2.055.481.513	2.497.865.544

14. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Maschinenfabrik Rieter Ag	145.969.349.838	-
Saurer Technologies GmbH & Co. Kg Twisting Solutions	16.345.175.307	-
Cam Negoce Division Coton	18.732.940.306	9.202.163.329
Devcot SA	9.895.992.108	585.862.863
Toyo Cotton Company	8.055.605.000	-
Osc Cotton Trading Llc	7.785.150.250	-
Glencore Agriculture B.V	7.647.635.309	111.511.182
R1 International Pte Ltd	5.781.695.750	-
Tainan Spinning Co, Ltd	4.738.645.800	-
Fujian Jinlun Fiber Shareholding Company Limited	3.910.659.610	-
Tvc International Enterprise Co., Ltd.	2.928.642.591	3.180.094.080
Engelhart CTP (Singapore) Pte.Ltd.	32.655.844	32.676.939
Các nhà cung cấp khác	18.822.717.480	9.380.844.853
	250.646.865.193	22.493.153.246

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn	88.332.340.048	22.493.153.246
Dài hạn	162.314.525.145	-
	250.646.865.193	22.493.153.246

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Dệt may Huế	-	299.575.545
Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt 8-3	106.278.532	-
	<u>106.278.532</u>	<u>299.575.545</u>

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	132.883.603	15.581.431.047	(15.563.993.542)	150.321.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.410.362	1.385.572.907	(1.474.983.269)	-
Thuế thu nhập cá nhân	140.621.522	304.978.285	(427.285.247)	18.314.560
Thuế nhập khẩu	-	625.472.814	(625.472.814)	-
Thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
	<u>362.915.487</u>	<u>17.902.455.053</u>	<u>(18.096.734.872)</u>	<u>168.635.668</u>

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã được hoàn lại trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	114.427.093	-	114.427.093

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Lãi vay phải trả	89.874.350	57.797.249
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	212.744.023	212.744.023
Tiền điện	320.892.724	1.121.064.000
Chi phí khác	883.810.248	1.546.943.265
	<hr/>	<hr/>
	1.507.321.345	2.938.548.537
	<hr/>	<hr/>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền thưởng kết quả công việc phải trả	6.971.271.668	8.248.810.455
Kinh phí công đoàn	708.917.230	582.144.302
Đặt cọc dự thầu xây dựng nhà máy sợi	680.000.000	722.000.000
Các khoản phải trả khác	479.354.523	731.176.876
	<hr/>	<hr/>
	8.839.543.421	10.284.131.633
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	31/12/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
	1/1/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND		
(a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	100.033.518.012	551.906.292.372	(535.452.762.307)	116.526.131.291
Vay dài hạn đến thời hạn trả (Thuyết minh 18(b))	2.600.489.960	2.606.610.757	(2.546.623.497)	2.660.477.220
	102.634.007.972	554.512.903.129	(537.999.385.804)	119.186.608.511

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (i)	USD	3,50 %	49.316.212.536	36.039.094.710
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	USD	3,20 %	3.852.711.023	3.928.285.920
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”) (i)	USD	3,7 %	35.274.781.827	44.200.710.366
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	3,8 %	-	15.865.427.016
Các khoản vay từ Ngân hàng đầu tư và phát triển BIDV (i)	USD	2,4% -3,9%	28.082.425.905	-
			116.526.131.291	100.033.518.012

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác, hàng tồn kho và xây dựng cơ bản dở dang (các Thuyết minh 6, 8, 9 và 11).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	25.586.487.317	9.105.092.760
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.660.477.220)	(2.600.489.960)
	<hr/> 22.926.010.097	<hr/> 6.504.602.800

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản vay từ Vietcombank	VND	8,3%-9,6%	2021-2024	22.808.810.632	6.908.387.940
Các khoản vay từ Vietcombank	USD	6,8%	2024	2.021.310.222	1.406.204.820
Các khoản vay từ Viettinbank	VND	9,2%	2021-2024	756.366.463	790.500.000
				<hr/> 25.586.487.317	<hr/> 9.105.092.760

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh 10).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	8.928.531.678	6.809.322.807
Trích lập trong năm	1.627.576.549	3.543.608.871
Sử dụng trong năm	(1.782.400.000)	(1.424.400.000)
	<hr/> 8.773.708.227	<hr/> 8.928.531.678

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	50.000.000.000	289.000.000	22.247.373.238	-	35.679.511.089	108.215.884.327
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.441.364.824	6.441.364.824
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.543.608.871)	(3.543.608.871)
Phân bổ vào các quỹ (*)	-	-	7.135.902.218	5.000.000.000	(12.135.902.218)	-
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2020	50.000.000.000	289.000.000	29.383.275.456	5.000.000.000	6.441.364.824	91.113.640.280
Phát hành cổ phiếu (*)	40.000.360.000	24.000.216.000	-	-	-	64.000.576.000
Tăng vốn cổ phần bằng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	4.999.640.000	-	-	(4.999.640.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	7.230.676.226	7.230.676.226
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.627.576.549)	(1.627.576.549)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	813.788.275	-	(813.788.275)	-
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	95.000.000.000	24.289.216.000	30.197.063.731	360.000	7.230.676.226	156.717.315.957

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên số 147/BB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019, Công ty có kế hoạch chia cổ tức năm 2018 cho các cổ đông bằng cổ phiếu trị giá 5.000.000.000 VND (tương đương 500.000 cổ phiếu theo mệnh giá) và chào bán 4.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 16.000 VND/cổ phiếu. Kế hoạch tặng vốn này được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận vào ngày 2 tháng 1 năm 2020; do đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị của cổ tức bằng cổ phiếu năm 2018 được ghi nhận là Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu và chào bán 4.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, vốn cổ phần đã được ghi nhận tương ứng và phần cổ phiếu lẻ còn lại đã được chào bán thành công cho cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên của Công ty. Trong tổng số 4.500.000 cổ phiếu phát hành thêm có 725.383 cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng đến ngày 30 tháng 3 năm 2021.

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	9.500.000	95.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	95.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	95.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	Đã phát hành và đang lưu hành VND	Số cổ phiếu	Đã phát hành và đang lưu hành VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.115.313	51.153.130.000	2.692.270	26.922.700.000
Công ty Cổ phần Lương thực vật tư Nông nghiệp Nghệ An	1.680.500	16.805.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	256.920	2.569.200.000	886.525	8.865.250.000
Ông Bùi Nguyên Tiến	342.287	3.422.870.000	311.170	3.111.700.000
Các cổ đông khác	2.104.980	21.049.800.000	1.110.035	11.100.350.000
	9.500.000	95.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
			100%	100%

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	499.964	4.999.640.000	-	-
Cổ phiếu phát hành trong năm	4.000.036	40.000.360.000	-	-
Số dư cuối năm	9.500.000	95.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 3 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 4.000 triệu VND bằng tiền (2019: 20.000 triệu VND bằng tiền và 5.000 triệu VND bằng cổ phiếu).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	7.673.915.629	12.873.915.629
Trong vòng hai đến năm năm	10.283.662.516	12.551.662.516
Sau năm năm	21.892.876.663	23.125.257.138
	<hr/> 39.850.454.808	<hr/> 48.550.835.283

(b) Cam kết chi tiêu vốn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	96.959.726.024	276.141.883.803
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	214.264.180.543	231.092.559.238
	<hr/> 311.223.906.567	<hr/> 507.234.443.041

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	65.752	1.514.595.024	105.819	2.439.144.240
EUR	372	10.401.258	194	4.997.776
		<u>1.524.996.282</u>		<u>2.444.142.016</u>

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2020 VND	2019 VND
Thành phẩm bán ra	685.070.665.366	763.048.866.012
Dịch vụ thương mại	31.973.722.354	22.393.317.050
Dịch vụ gia công	975.049.866	690.415.488
	<u>718.019.437.586</u>	<u>786.132.598.550</u>

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	629.780.006.535	713.366.329.795
Dịch vụ thương mại	30.890.021.434	22.393.666.050
Dịch vụ gia công	56.287.802	52.349.976
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.215.804.391)
	<u>660.726.315.771</u>	<u>727.596.541.430</u>



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	3.014.843.743	2.034.580.877
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.415.841.470	3.674.768.581
	<hr/>	<hr/>
	8.430.685.213	5.709.349.458
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	4.839.781.343	4.283.963.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.634.039.912	867.166.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.697.382.173	28.157.557
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.075.000.000
Lãi thanh toán chậm mua tài sản cố định	328.767.444	-
	<hr/>	<hr/>
	8.499.970.872	6.254.287.717
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí bao bì đóng gói	6.856.608.065	7.808.178.093
Chi phí hoa hồng môi giới	6.305.809.918	7.018.458.065
Chi phí vận chuyển	8.153.946.917	8.444.302.018
Chi phí chứng từ, khai hải quan	9.830.932.282	9.972.147.291
Chi phí bán hàng khác	670.000	13.850.072
	<hr/>	<hr/>
	31.147.967.182	33.256.935.539
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	10.528.685.471	6.916.344.726
Chi phí khấu hao	1.444.148.212	1.946.444.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.054.341.171	2.953.550.645
Chi phí quản lý khác	3.242.618.940	4.678.365.875
	<hr/>	<hr/>
	18.269.793.794	16.494.705.391

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	472.265.739.424	549.260.971.015
Chi phí nhân viên	102.698.474.041	91.363.475.368
Chi phí khấu hao	9.351.175.541	9.684.838.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.919.847.459	116.920.423.317
Chi phí khác	10.648.769.079	13.545.424.807
	<hr/>	<hr/>

32. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.385.572.907	839.410.362
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	442.384.031	739.937.598
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	1.827.956.938	1.579.347.960

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.058.633.164	8.020.712.784
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.811.726.633	1.604.142.557
Chi phí không được khấu trừ thuế	373.295.549	311.363.529
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(357.065.244)	(336.158.126)
	1.827.956.938	1.579.347.960

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm lập báo cáo, chi tiết như sau:

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 (Số cổ phiếu)	2019 (Số cổ phiếu)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20)	499.964	500.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	3.013.726	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	8.513.690	5.500.000

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2020	2019 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	7.230.676.226	6.441.364.824
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.627.576.549)	(1.627.576.549)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	5.603.099.677	4.813.788.275
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	658	875

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc cùng ngày có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở của số đã trích cho năm 2019.

(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 3 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2019. Theo đó, Công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 1.627.576.549 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	2019 (điều chỉnh lại)	2019 (theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	875	1.041

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Các cổ đông chính		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	51.809.524	20.000.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Huế</i>		
Mua dịch vụ	294.576.873	3.553.376.351
<i>Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.564.616.847	7.800.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Dệt may Hòa Thọ</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	690.415.488
<i>Công ty Cổ Phần Vinatex Phú Hưng</i>		
Mua hàng hóa	-	1.369.563.387
Bán hàng hóa và dịch vụ	80.452.015	17.334.125
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	870.623.025	899.257.000
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	120.000.000	150.000.000
Thù lao	180.000.000	180.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương	50.000.000	100.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000
Người quản lý khác		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.865.238.474	2.908.041.474

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

